

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016**

Được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và
Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 69

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Thắng	Chủ tịch
Ông Lê Đức Thọ	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên
Ông Michael Knight Ipson	Thành viên
Ông Cát Quang Dương	Thành viên
Ông Go Watanabe	Thành viên (thời giữ chức vụ từ ngày 26 tháng 4 năm 2016)
Ông Hiroyuki Nagata	Thành viên
Ông Yotaro Agari	Thành viên (bỏ nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2016)
Ông Phùng Khắc Kế	Thành viên
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Lê Đức Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc (thời giữ chức vụ từ ngày 31 tháng 5 năm 2016)
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hiroyuki Nagata	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Công Quỳnh Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm từ ngày 01 tháng 8 năm 2016)
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính

Bà Lê Như Hoa (Theo Giấy ủy quyền số 685/UQ-HĐQT-NHCT18 của Chủ tịch HĐQT ngày 08 tháng 8 năm 2016)

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Lê Đức Thọ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 09 tháng 8 năm 2016

Số: 291 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 09 tháng 8 năm 2016, từ trang 05 đến trang 69, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

10 - C
TY
HỮU HẠ
TE
AM
P. H. N.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên (Tiếp theo)

Chúng tôi không đưa ra kết luận ngoại trừ nhưng xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 46 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ “Các nghĩa vụ tiềm ẩn”. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng đang là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Huỳnh Thị Huyền Như và một số cá nhân nguyên là nhân viên của chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh Nhà Bè. Tại ngày 07 tháng 01 năm 2015, Tòa Phúc thẩm, Tòa án Nhân dân Tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh (“Tòa án”) đã tiến hành xét xử và tuyên án đối với vụ án này, tại bản án hình sự phúc thẩm đã xác định các cá nhân nêu trên phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và một số tội danh khác; đồng thời, tuyên các mức án cho các bị cáo. Về trách nhiệm dân sự: Tòa án tuyên buộc Huỳnh Thị Huyền Như phải bồi thường cho ba (03) ngân hàng, bốn (04) công ty và ba (03) cá nhân đã bị Huỳnh Thị Huyền Như lừa đảo và Ngân hàng không có trách nhiệm bồi thường, không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên. Trong vụ án này, Tòa án cấp phúc thẩm đã huỷ một phần bản án sơ thẩm có liên quan đến hành vi phạm tội của Huỳnh Thị Huyền Như đối với năm (05) công ty khác nên vụ án sẽ được các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện lại việc điều tra, truy tố và xét xử theo quy định của pháp luật. Vì vậy, việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được điều tra, truy tố, xét xử và có phán quyết cụ thể bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

CHỖ ĐÓNG DẤU VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG DẤU



Nguyễn Tuấn Anh

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1291-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 09 tháng 8 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

CHỖ ĐÓNG DẤU VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG DẤU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B02a/TCTD

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	5.034.748	5.003.577
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	5	20.574.032	11.892.122
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6	83.069.593	67.516.251
1. Tiền gửi tại các TCTD khác		78.026.486	65.491.767
2. Cho vay các TCTD khác		5.043.107	2.024.484
3. Dự phòng rủi ro		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	7	1.356.015	3.200.074
1. Chứng khoán kinh doanh		1.356.015	3.200.074
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	164.947	-
VI. Cho vay khách hàng		581.508.832	528.619.924
1. Cho vay khách hàng	9	587.435.670	533.102.761
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(5.926.838)	(4.482.837)
VII. Chứng khoán đầu tư		111.713.418	118.713.394
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11	102.218.939	107.619.612
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11	12.668.814	12.928.649
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	12	(3.174.335)	(1.834.867)
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	7.022.799	7.247.451
1. Đầu tư vào công ty con		4.600.882	4.600.882
2. Vốn góp liên doanh		2.088.788	2.088.788
3. Đầu tư dài hạn khác		336.108	561.974
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2.979)	(4.193)
IX. Tài sản cố định		8.239.932	8.299.636
1. Tài sản cố định hữu hình	14	4.287.621	4.293.991
a. Nguyên giá TSCĐ		9.965.545	9.595.039
b. Hao mòn TSCĐ		(5.677.924)	(5.301.048)
2. Tài sản cố định vô hình	15	3.952.311	4.005.645
a. Nguyên giá TSCĐ		4.806.660	4.788.369
b. Hao mòn TSCĐ		(854.349)	(782.724)
X. Tài sản Có khác		28.323.146	26.857.529
1. Các khoản phải thu	16	11.178.473	10.803.485
2. Các khoản lãi, phí phải thu		13.794.847	12.733.323
3. Tài sản Có khác	17	3.349.984	3.320.879
4. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		(158)	(158)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		847.007.462	777.349.958

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MÃ SỐ B02a/TCTD

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	18	4.695.138	13.205.518
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	87.469.225	98.788.429
1. Tiền gửi của các TCTD khác		43.523.962	43.018.560
2. Vay các TCTD khác		43.945.263	55.769.869
III. Tiền gửi của khách hàng	20	576.262.268	492.566.502
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	-	117.619
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	21	26.585.022	55.131.061
VI. Phát hành giấy tờ có giá	22	20.462.919	20.860.497
VII. Các khoản nợ khác		73.237.321	41.746.355
1. Các khoản lãi, phí phải trả		6.547.427	5.844.004
2. Các khoản phải trả và công nợ khác	23	66.689.894	35.902.351
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		788.711.893	722.415.981
VIII. Vốn và các quỹ	25	58.295.569	54.933.977
1. Vốn của TCTD		46.203.873	46.203.873
a. Vốn điều lệ		37.234.046	37.234.046
b. Thặng dư vốn cổ phần		8.969.827	8.969.827
2. Quỹ của TCTD		5.044.872	5.044.907
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.046.824	3.685.197
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		847.007.462	777.349.958

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B02a/TCTD

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
1. Bảo lãnh vay vốn	38	5.312.797	5.338.188
2. Cam kết giao dịch hối đoái	38	82.124.681	65.296.692
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		3.560.708	6.826.039
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		3.503.582	6.733.633
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		75.060.391	51.737.020
3. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38	36.853.151	29.549.918
4. Bảo lãnh khác	38	32.120.698	32.122.188
5. Các cam kết khác	38	18.743.304	30.337.607

Người lập

Nguyễn Thị Minh Ngọc
Phó Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt

Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Lê Như Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B03a/TCTD

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	25.068.963	20.581.279
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(14.113.127)	(11.137.644)
I.	Thu nhập lãi thuần		10.955.836	9.443.635
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.149.192	923.279
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(436.172)	(357.946)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	713.020	565.333
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	331.976	61.867
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	85.543	111.812
V.	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	31	27.421	(103.820)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		1.064.001	1.325.934
6.	Chi phí hoạt động khác		(684.277)	(795.110)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	32	379.724	530.824
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	71.509	10.203
VIII.	Chi phí hoạt động	34	(5.479.057)	(4.416.351)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		7.085.972	6.203.503
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(2.963.406)	(2.524.286)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		4.122.566	3.679.217
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	(816.765)	(809.212)
XII.	Chi phí thuế TNDN	35	(816.765)	(809.212)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		3.305.801	2.870.005

Người lập



Nguyễn Thị Minh Ngọc
Phó Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng



Người phê duyệt



Lê Như Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B04a/TCTD

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	23.989.039	21.002.519
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(13.452.345)	(11.738.210)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	668.574	558.353
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán	499.008	507.197
05. Chi phí khác	(226.584)	(138.716)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	610.078	686.080
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(5.067.652)	(4.471.579)
08. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(586.445)	(514.751)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	6.433.673	5.890.893
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(49.130.842)	(37.679.886)
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(2.778.662)	6.325.285
10. Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	8.667.633	1.644.091
11. (Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(164.947)	-
12. (Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(54.332.909)	(43.486.499)
13. (Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(152.612)	(1.557.284)
14. (Tăng) khác về tài sản hoạt động	(369.345)	(605.479)
Những thay đổi về công nợ hoạt động	65.748.140	21.979.390
15. (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	(8.510.380)	(2.806.331)
16. (Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	(11.319.204)	43.479
17. Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	83.695.766	25.004.655
18. (Giảm)/Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(397.578)	4.610.455
19. (Giảm)/Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(28.546.039)	8.694.938
20. (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(117.619)	(49.503)
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	30.943.229	(13.517.955)
22. Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	(35)	(348)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	23.050.971	(9.809.603)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B04a/TCTD

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(808.844)	(697.830)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	10.680	9.049
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(7.383)	(259)
04. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	180.001	10.203
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(625.546)	(678.837)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	22.425.425	(10.488.440)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	82.103.181	87.008.802
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(465)	13.600
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh số 36)	104.528.141	76.533.962

Người lập



Nguyễn Thị Minh Ngọc
Phó Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Lê Như Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”, viết tắt là “NHTMCPCTVN”); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thông đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ngày 03 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 29 tháng 4 năm 2014.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thanh toán giữa các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt “NHNN”) cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu VND, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu VND và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu VND.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.234.046 triệu VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Vào thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại, ba (03) đơn vị sự nghiệp, hai (02) văn phòng đại diện trong nước, một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar, một trăm năm một (151) chi nhánh (trong đó có hai (02) chi nhánh tại nước ngoài).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng có 07 công ty con và 01 ngân hàng con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 3 năm 2011	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 21 tháng 4 năm 2009 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng, bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011	Quản lý quỹ	100%
7	Công ty TNHH MTV Chuyển tiền toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105757686 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%
8	Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	068/NHCHDCNDL của Ngân hàng CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015	Tài chính ngân hàng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 21.258 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 20.079 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 25.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng) và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, Tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngoại trừ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi đã được xử lý rủi ro. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”), Ngân hàng phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức kinh tế bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 (“Thông tư 09”) sửa đổi một số điều của Thông tư 02, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

11/0
C
AC
D
V
11/0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ. Trong đó, Điều 10 của Thông tư 02 yêu cầu Ngân hàng phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo phương pháp định lượng; Điều 11 của Thông tư 02 yêu cầu Ngân hàng phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng để phân loại nợ đã được Ngân hàng Nhà nước cho phép áp dụng. Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02. Các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng được sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng mua với chiến lược kinh doanh trong thời gian không quá 1 năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu. Cổ tức bằng tiền được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi có quyết định chính thức về cổ tức được phân phối.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hần với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hần trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) đối với chứng khoán nợ trả lãi sau hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có) đối với chứng khoán nợ trả lãi trước, cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Đối với trái phiếu đặc biệt phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)

Đối với trái phiếu đặc biệt phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng (Tiếp theo)

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ("Nghị định 53") ngày 18 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 18/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ ("Nghị định 18"), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 53, Nghị định 18 và Thông tư 19. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu trong kỳ = (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt x Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt - Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập - Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kế đến thời điểm trích lập.

Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:
 - (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - (ii) VAMC chuyển một phần hoặc toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- b) Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Tiếp theo)

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua đối với chứng khoán nợ trả lãi sau hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ đối với chứng khoán nợ trả lãi trước, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng. Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư số 02 và Thông tư số 09 (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường vào ngày lập báo cáo tài chính riêng; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Ngân hàng đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Giá gốc bao gồm các khoản tiền góp vốn và các chi phí khác để Ngân hàng có quyền nắm giữ các khoản đầu tư. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như một phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh và phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Giá gốc bao gồm các khoản tiền góp vốn và các chi phí khác để Ngân hàng có quyền nắm giữ các khoản đầu tư. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng không có ảnh hưởng đáng kể, kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 228") ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung cho Thông tư 228 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên. Việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa 01 lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư (theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN về việc hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính).

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng nhưng được theo dõi tại tài khoản ngoại bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, các khoản thuế không được hoàn và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 05a/TCTD**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao. Giá trị tài sản cố định khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là từ 03 đến 05 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn được giao.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Ngân hàng là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Ngân hàng là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành, nhưng không quá ba năm đối với chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, không quá hai năm đối với giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc theo thời gian sử dụng dịch vụ đối với phí dịch vụ trả trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán giảm thu nhập từ hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của toàn bộ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ hoạt động. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi và các chi phí tương tự

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập và chi phí từ dịch vụ khác

Các khoản thu nhập và chi phí từ dịch vụ khác được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với USD và theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với các loại ngoại tệ khác vào cuối ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, tài sản, công nợ và số dư các quỹ tại chi nhánh nước ngoài có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá nêu trên vào ngày kết thúc kỳ hoạt động (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 tại Thuyết minh số 48). Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng phải trả khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Người lao động tại Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo mức lương cứng và phụ cấp đất đai thực tế được nhận hàng tháng của người lao động bình quân trong 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu.

Người lao động tại Ngân hàng nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho một năm (mười hai tháng) công tác và bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa không quá 48 tháng nghỉ trước tuổi).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi ích của nhân viên (Tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc

Người lao động làm việc tại Ngân hàng khi chấm dứt hợp đồng lao động với Ngân hàng được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tại Ngân hàng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trợ cấp thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Ngân hàng đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - “Lãi phải thu từ các công cụ phái sinh” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - “Lãi phải trả từ các công cụ tài chính phái sinh” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” theo kỳ hạn của hợp đồng. Hàng tháng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố đối với USD và theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với các loại ngoại tệ khác và ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái, sau đó được kết chuyển vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của các giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán riêng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền mặt bằng VND	4.386.773	4.378.889
Tiền mặt bằng ngoại tệ	643.358	622.958
Vàng tiền tệ	4.617	1.730
	<u>5.034.748</u>	<u>5.003.577</u>

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (NHNN)

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	19.469.207	8.785.630
- Bằng ngoại tệ	1.104.825	3.106.492
	<u>20.574.032</u>	<u>11.892.122</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể, theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2009, Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước;
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước;
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước;
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các Tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	34.016.049	17.097.166
- Bằng VND	25.039.152	7.329.949
- Bằng ngoại tệ	8.976.897	9.767.217
Tiền gửi có kỳ hạn	44.010.437	48.394.601
- Bằng VND	20.650.000	12.170.000
- Bằng ngoại tệ	23.360.437	36.224.601
Dự phòng rủi ro	-	-
	78.026.486	65.491.767
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	3.949.457	1.744.634
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	287.657	303.564
- Bằng ngoại tệ	1.093.650	279.850
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Dự phòng rủi ro	-	-
	5.043.107	2.024.484
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	83.069.593	67.516.251

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	49.053.544	50.419.085
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	49.053.544	50.419.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ	1.106.015	3.200.074
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	250.000	-
	1.356.015	3.200.074
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
	1.356.015	3.200.074

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
	Tài sản	Công nợ
	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 30/6/2016		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	164.947	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	43.659	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	121.288	-
Tại ngày 31/12/2015		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	117.619
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	23.589
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	94.030

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	583.842.973	530.168.751
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	1.181.868	632.317
Các khoản trả thay khách hàng	33.097	33.497
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	736.095	834.518
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.573.751	1.365.792
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	67.886	67.886
	587.435.670	533.102.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	576.246.554	525.115.547
Nợ cần chú ý	5.855.776	3.083.144
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.544.013	1.411.357
Nợ nghi ngờ	772.239	735.343
Nợ có khả năng mất vốn	3.017.088	2.757.370
	<u>587.435.670</u>	<u>533.102.761</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Nợ ngắn hạn	325.961.566	299.545.679
Nợ trung hạn	65.633.992	59.007.143
Nợ dài hạn	195.840.112	174.549.939
	<u>587.435.670</u>	<u>533.102.761</u>

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tại ngày 01/01/2016	3.784.171	698.666	4.482.837
Dự phòng trích lập trong kỳ	598.496	847.890	1.446.386
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(2.385)	(2.385)
Tại ngày 30/6/2016	4.382.667	1.544.171	5.926.838

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02, Thông tư 09 và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016. Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay của các chi nhánh nước ngoài được trích lập theo các quy định hiện hành tại nước sở tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Biến động số dư dự phòng cho vay khách hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2015	3.148.857	1.181.468	4.330.325
Dự phòng trích lập trong kỳ	421.107	1.801.928	2.223.035
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(1.116.953)	(1.116.953)
Giảm dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(440.331)	(440.331)
Tại ngày 30/6/2015	3.569.964	1.426.112	4.996.076

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	102.218.939	107.619.612
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>101.719.037</i>	<i>107.345.576</i>
- Chứng khoán Chính phủ	43.150.074	39.464.436
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	16.339.995	16.554.359
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	42.228.968	51.326.781
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>499.902</i>	<i>274.036</i>
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	499.902	274.036
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(416.864)	(444.190)
<i>Trong đó:</i>		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	(100.114)	(62.164)
- Dự phòng chung chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	(316.750)	(382.026)
- Dự phòng cụ thể chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	-	-
	101.802.075	107.175.422
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.668.814	12.928.649
Chứng khoán Chính phủ	2.200.000	2.200.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	10.468.814	10.728.649
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(2.757.471)	(1.390.677)
	9.911.343	11.537.972
Tổng	111.713.418	118.713.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	42.615.716	51.413.529
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	42.615.716	51.413.529

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng đã thực hiện phân loại các khoản chứng khoán nợ của Tổ chức kinh tế ("TCKT") chưa niêm yết (không bao gồm các khoản Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) theo Thông tư 02 và Thông tư 09. Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 được trích lập dựa trên kết quả phân loại dư nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

12. DỰ PHÒNG RỦI RO CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Biến động các khoản dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
	CK nợ của TCKT chưa niêm yết	Chứng khoán vốn	CK nợ của TCKT chưa niêm yết	CK nợ khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2016	382.026	62.164	1.390.677	-	1.834.867
Dự phòng trích lập/ (hoàn nhập) trong kỳ	(65.276)	37.950	1.517.020	-	1.489.694
Sử dụng nguồn dự phòng trong kỳ	-	-	(150.226)	-	(150.226)
Tại ngày 30/6/2016	316.750	100.114	2.757.471	-	3.174.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

12. DỰ PHÒNG RỦI RO CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

Chi tiết dự phòng rủi ro chứng khoán nợ của Tổ chức kinh tế ("TCKT") chưa niêm yết

Biến động các khoản dự phòng rủi ro chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tại ngày 01/01/2016	384.926	1.387.777	1.772.703
Dự phòng trích lập trong kỳ	(65.276)	1.517.020	1.451.744
Sử dụng nguồn dự phòng trong kỳ	-	(150.226)	(150.226)
Tại ngày 30/6/2016	319.650	2.754.571	3.074.221

Biến động các khoản dự phòng rủi ro chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tại ngày 01/01/2015	226.365	384.252	610.617
Dự phòng trích lập trong kỳ	97.819	280.698	378.517
Tại ngày 30/6/2015	324.184	664.950	989.134

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Đầu tư vào công ty con (xem Thuyết minh số 13.1)	4.600.882	4.600.882
Vốn góp liên doanh (xem Thuyết minh số 13.2)	2.088.788	2.088.788
Đầu tư dài hạn khác	336.108	561.974
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.979)	(4.193)
	<u>7.022.799</u>	<u>7.247.451</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.000.000	1.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	597.232	597.232
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	120.000	120.000
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	500.000	500.000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	950.000	950.000
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	300.000	300.000
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50.000	50.000
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	1.083.650	1.083.650
	<u>4.600.882</u>	<u>4.600.882</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)

13.2 Danh sách các công ty liên kết, liên doanh:

Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư tại ngày 30/6/2016		Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2015		Hoạt động chính
			Triệu VND	%	Triệu VND	%	
Ngân hàng TNHH Indovina	50	50	1.688.788		1.688.788		Cung cấp các dịch vụ ngân hàng như tiền gửi, cho vay, dịch vụ thẻ, L/C, chuyển tiền...
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	50	50	400.000		400.000		- Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ - Kinh doanh bảo hiểm sức khỏe - Kinh doanh tái bảo hiểm
			2.088.788		2.088.788		

- Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng, là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh với thời gian hoạt động là 40 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000 USD.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 USD.

- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ VietinBank Aviva được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, tái bảo hiểm và đầu tư vốn trong một số lĩnh vực như: trái phiếu, cổ phiếu, bất động sản, góp vốn, ... Đây là liên doanh với Aviva International Holdings Limited thành lập tại Vương quốc Anh. Liên doanh này được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 64 GP/KDBH ngày 29 tháng 7 năm 2011 với thời hạn hoạt động là 50 năm và số vốn điều lệ ban đầu là 800 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động tài sản cố định hữu hình cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2016	4.301.266	4.190.134	952.317	151.322	9.595.039
Mua sắm trong kỳ	54.647	62.461	32.550	2.527	152.185
Đầu tư XD CB hoàn thành	185.410	22.603	2.428	3.106	213.547
Tăng khác	8.788	387	120	58	9.353
Phân loại lại	-	1.123	(1.123)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(15)	(2.068)	(1.115)	-	(3.198)
Giảm khác	(217)	(1.130)	-	(34)	(1.381)
Tại ngày 30/6/2016	4.549.879	4.273.510	985.177	156.979	9.965.545
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2016	1.170.037	3.382.281	646.532	102.198	5.301.048
Khấu hao trong kỳ	115.610	191.943	52.202	9.357	369.112
Tăng khác	12.128	8	16	4	12.156
Phân loại lại	-	674	(674)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(15)	(2.068)	(1.115)	-	(3.198)
Giảm khác	(233)	(961)	-	-	(1.194)
Tại ngày 30/6/2016	1.297.527	3.571.877	696.961	111.559	5.677.924
Giá trị còn lại					
Tại ngày 30/6/2016	3.252.352	701.633	288.216	45.420	4.287.621
Tại ngày 31/12/2015	3.131.229	807.853	305.785	49.124	4.293.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Biến động tài sản cố định hữu hình cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2015	4.151.501	4.044.601	848.388	187.067	9.231.557
Mua sắm trong kỳ	2.183	3.846	11.579	805	18.413
Đầu tư XDCB hoàn thành	14.630	170	2.441	692	17.933
Tăng khác	90	14.112	277	100	14.579
Thanh lý, nhượng bán	(863)	(4.642)	(1.757)	(739)	(8.001)
Phân loại lại	4.492	43.781	3.706	(47.486)	4.493
Giảm khác	(48.514)	(969)	(237)	(335)	(50.055)
Tại ngày 30/6/2015	4.123.519	4.100.899	864.397	140.104	9.228.919
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2015	960.915	2.968.745	562.956	115.163	4.607.779
Khấu hao trong kỳ	104.707	212.275	49.126	11.248	377.356
Tăng khác	173	575	59	46	853
Thanh lý, nhượng bán	(756)	(4.642)	(1.602)	(739)	(7.739)
Phân loại lại	-	25.458	1.584	(27.042)	-
Giảm khác	(7.239)	(888)	(118)	(426)	(8.671)
Tại ngày 30/6/2015	1.057.800	3.201.523	612.005	98.250	4.969.578
Giá trị còn lại					
Tại ngày 30/6/2015	3.065.719	899.376	252.392	41.854	4.259.341
Tại ngày 31/12/2014	3.190.586	1.075.856	285.432	71.904	4.623.778

ANH H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động tài sản cố định vô hình cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016:

	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	3.935.731	852.638	4.788.369
Mua sắm trong kỳ	18.612	274	18.886
Tăng khác	264	7.502	7.766
Thanh lý, nhượng bán	(8.226)	-	(8.226)
Giảm khác	(9)	(126)	(135)
Tại ngày 30/6/2016	3.946.372	860.288	4.806.660
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2016	178.454	604.270	782.724
Khấu hao trong kỳ	18.087	54.399	72.486
Tăng khác	-	25	25
Thanh lý, nhượng bán	(886)	-	(886)
Tại ngày 30/6/2016	195.655	658.694	854.349
Giá trị còn lại			
Tại ngày 30/6/2016	3.750.717	201.594	3.952.311
Tại ngày 31/12/2015	3.757.277	248.368	4.005.645

Biến động tài sản cố định vô hình cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015:

	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2015	3.920.364	848.751	4.769.115
Mua sắm trong kỳ	40.933	284	41.217
Tăng khác	3.121	2.569	5.690
Phân loại lại	28.775	(33.268)	(4.493)
Giảm khác	-	(438)	(438)
Tại ngày 30/6/2015	3.993.193	817.898	4.811.091
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2015	144.215	481.598	625.813
Khấu hao trong kỳ	21.001	56.036	77.037
Giảm khác	-	(254)	(254)
Tại ngày 30/6/2015	165.216	537.380	702.596
Giá trị còn lại			
Tại ngày 30/6/2015	3.827.977	280.518	4.108.495
Tại ngày 31/12/2014	3.776.149	367.153	4.143.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

16. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.571.081	5.217.923
Mua sắm sửa chữa lớn TSCĐ	2.629.373	2.567.700
Các khoản phải thu bên ngoài	2.222.857	2.478.555
Các khoản phải thu nội bộ	755.162	539.307
	11.178.473	10.803.485

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Các công trình khu vực miền Bắc	4.861.604	4.467.228
Các công trình khu vực miền Trung	437.760	416.177
Các công trình khu vực miền Nam	271.717	334.518
	5.571.081	5.217.923

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Vật liệu và công cụ	138.395	122.485
Chi phí trả trước chờ phân bổ (*)	3.087.654	3.074.459
Tài sản có khác	123.935	123.935
	3.349.984	3.320.879

(*) Các khoản chi phí trả trước chờ phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản trả trước chờ phân bổ liên quan đến thuê trụ sở, văn phòng làm việc của Ngân hàng, các khoản phí thu xếp hạn mức vay và giá trị còn lại chưa phân bổ của những tài sản không thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng không có tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Vay Ngân hàng Nhà nước	4.677.400	13.205.353
Vay theo hồ sơ tín dụng	4.664.928	3.147.931
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	10.039.754
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	12.472	12.472
Vay khác	-	5.196
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	17.738	165
- Bằng VND	3	157
- Bằng ngoại tệ	17.735	8
	<u>4.695.138</u>	<u>13.205.518</u>

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

Tiền gửi của các TCTD khác

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	20.331.636	5.142.549
- Bằng VND	18.209.374	2.632.667
- Bằng ngoại tệ	2.122.262	2.509.882
Tiền gửi có kỳ hạn	23.192.326	37.876.011
- Bằng VND	14.115.031	27.828.501
- Bằng ngoại tệ	9.077.295	10.047.510
	<u>43.523.962</u>	<u>43.018.560</u>

Vay các TCTD khác

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
- Bằng VND	13.195.000	13.090.000
Trong đó: Vay tái chiết khấu	-	-
- Bằng ngoại tệ	30.750.263	42.679.869
	<u>43.945.263</u>	<u>55.769.869</u>

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng không phát sinh các khoản vay mất khả năng thanh toán và vi phạm hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	87.190.651	71.283.177
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	76.034.569	59.054.286
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	11.156.082	12.228.891
Tiền gửi có kỳ hạn	470.633.697	404.409.543
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	444.142.199	375.017.512
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	26.491.498	29.392.031
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.305.337	3.100.716
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	2.692.666	1.256.796
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	1.612.671	1.843.920
Tiền gửi ký quỹ	14.132.583	13.773.066
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	13.673.375	13.032.045
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	459.208	741.021
	576.262.268	492.566.502

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND	18.004.937	46.164.614
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ	4.221.748	4.536.291
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế bằng VND	710.163	766.009
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế bằng ngoại tệ	3.648.174	3.664.147
	26.585.022	55.131.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá bằng VND	15.003.226	15.401.637
Mệnh giá	15.003.226	15.401.637
Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	5.459.693	5.458.860
Mệnh giá	5.469.367	5.474.048
Chiết khấu	(9.674)	(15.188)
	<u>20.462.919</u>	<u>20.860.497</u>

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành:

Loại giấy tờ có giá	<u>Kỳ phiếu</u>	<u>Trái phiếu vô danh</u>	<u>Trái phiếu ghi sổ</u>	<u>Chứng chỉ tiền gửi</u>	<u>Tổng cộng</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 30/6/2016					
<i>Dưới 12 tháng</i>					
Mệnh giá	363	-	-	27.326	27.689
<i>Từ 12 tháng đến dưới 5 năm</i>					
Mệnh giá	-	5.468.420	-	1.576.484	7.044.904
Chiết khấu	-	(9.674)	-	-	(9.674)
<i>Từ 5 năm trở lên</i>					
Mệnh giá	-	-	13.400.000	-	13.400.000
	<u>363</u>	<u>5.458.746</u>	<u>13.400.000</u>	<u>1.603.810</u>	<u>20.462.919</u>
Tại ngày 31/12/2015					
<i>Dưới 12 tháng</i>					
Mệnh giá	476	-	-	5.778.457	5.778.933
<i>Từ 12 tháng đến dưới 5 năm</i>					
Mệnh giá	-	5.472.670	-	1.624.082	7.096.752
Chiết khấu	-	(15.188)	-	-	(15.188)
<i>Từ 5 năm trở lên</i>					
Mệnh giá	-	-	8.000.000	-	8.000.000
	<u>476</u>	<u>5.457.482</u>	<u>8.000.000</u>	<u>7.402.539</u>	<u>20.860.497</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	1.583.757	1.683.973
Các khoản phải trả bên ngoài	64.733.592	32.981.190
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	372.545	1.237.188
	66.689.894	35.902.351

Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản thu, chi hộ các tổ chức khác	61.222.675	31.214.244
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	51.499	44.055
Thuế TNDN phải trả	356.235	125.074
Các khoản chờ thanh toán khác	1.601.517	851.781
Điều chuyển vốn chờ thanh toán	73.033	13.727
Phải trả thuế khác	53.985	73.211
Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa	81.829	79.484
Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại	7.264	7.799
Chuyển tiền phải trả	1.110.459	76.101
Phải trả cho nhà thầu xây dựng	58.244	79.139
Các khoản phải trả khác	116.852	416.575
	64.733.592	32.981.190

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	3.331	91.489	88.439	6.381
Thuế TNDN	125.074	817.606	586.445	356.235
Các loại thuế khác	71.090	237.928	261.414	47.604
	199.495	1.147.023	936.298	410.220

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

108 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016
đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

MÃU SỐ B 05a/TCTD

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND	
Tại ngày 01/01/2016	37.234.046		8.969.827		3.357.333		1.687.574		3.685.197		54.933.977	
Lợi nhuận trong kỳ	-		-		-		-		3.305.801		3.305.801	
Trích quỹ trong kỳ	-		-		-		-		60.000		60.000	
Điều chỉnh khác	-		-		-		-		(4.174)		(4.174)	
Sử dụng quỹ trong kỳ	-		-		(35)		-		-		(35)	
Tại ngày 30/6/2016	37.234.046		8.969.827		3.357.298		1.687.574		7.046.824		58.295.569	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng đã điều chỉnh trích quỹ và phân phối lợi nhuận dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 theo Nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ (Tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Ngân hàng như sau:

	30/6/2016		31/12/2015	
	Tổng số (Cổ phiếu)	Vốn CP thường (Triệu VND)	Tổng số (Cổ phiếu)	Vốn CP thường (Triệu VND)
Vốn đầu tư của Nhà nước	2.400.204.956	24.002.050	2.400.204.956	24.002.050
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	1.323.199.600	13.231.996	1.323.199.600	13.231.996
Thặng dư vốn cổ phần	Không áp dụng	8.969.827	Không áp dụng	8.969.827
	3.723.404.556	46.203.873	3.723.404.556	46.203.873

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (đơn vị)	3.723.404.556	3.723.404.556
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị)	3.723.404.556	3.723.404.556
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	3.723.404.556	3.723.404.556
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 Triệu VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	625.101	776.649
Thu nhập lãi cho vay	19.707.017	15.369.014
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	4.346.871	4.036.046
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	266.074	325.501
Thu khác từ hoạt động tín dụng	123.900	74.069
	25.068.963	20.581.279

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 Triệu VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	11.713.831	9.706.350
Trả lãi tiền vay	1.722.975	1.136.472
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	620.950	236.876
Chi phí hoạt động tín dụng khác	55.371	57.946
	14.113.127	11.137.644

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.149.192	923.279
- Thu từ dịch vụ thanh toán	743.332	602.915
- Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	22.592	15.599
- Thu khác	383.268	304.765
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	436.172	357.946
- Chi về dịch vụ thanh toán	57.834	46.566
- Chi về dịch vụ ủy thác và đại lý	9.388	6.352
- Chi về hoạt động ngân quỹ	85.377	72.952
- Chi phí khác	283.573	232.076
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	713.020	565.333

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.503.859	1.414.449
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	938.835	1.024.390
- Thu từ kinh doanh vàng	340	153
- Thu từ công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	564.684	389.906
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.171.883	1.352.582
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	391.347	349.944
- Chi về kinh doanh vàng	274	275
- Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	780.262	1.002.363
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	331.976	61.867

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	85.591	111.812
(Chi phí) về mua bán chứng khoán kinh doanh	(48)	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	85.543	111.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

31. (LỖ) THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	96	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(4.854)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	27.325	(98.966)
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27.421	(103.820)

32. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	1.064.001	1.325.934
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	852.404	686.080
Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	10.680	9.049
Thu nhập từ công cụ phái sinh khác	24.568	515.456
Thu nhập khác	176.349	115.349
Chi phí từ hoạt động khác	684.277	795.110
Chi phí từ công cụ phái sinh khác	119.108	527.762
Chi phí từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	7.383	259
Chi phí khác	557.786	267.089
Lãi thuần từ hoạt động khác	379.724	530.824

33. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	71.509	10.203
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	3.469	-
- Từ các khoản đầu tư dài hạn	68.040	10.203
	71.509	10.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	18.852	31.755
Chi phí cho nhân viên		
- Chi lương và phụ cấp	2.772.964	2.115.432
- Các khoản chi đóng góp theo lương	131.778	126.113
- Chi trợ cấp	11.555	10.801
- Các khoản chi khác	268.230	103.363
Chi về tài sản		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	441.598	454.393
- Chi khác về tài sản	431.768	439.062
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
- Công tác phí	65.867	53.091
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	11.025	8.750
- Chi khác cho hoạt động quản lý	1.126.035	928.237
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	200.598	170.625
(Hoàn nhập) dự phòng khác	(1.213)	(25.271)
	5.479.057	4.416.351

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	4.122.566	3.679.217
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(71.509)	(10.203)
- Khác	32.767	(7.504)
Thu nhập chịu thuế	4.083.824	3.661.510
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong nước	816.765	805.532
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế ở nước ngoài	-	3.680
Tổng chi phí thuế TNDN	816.765	809.212

Ngân hàng đã tạm tính chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo các quy định hiện hành. Giá trị quyết toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được thực hiện tại thời điểm cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau đây:

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ (*)	5.034.748	5.003.577
Tiền gửi tại NHNN (*)	20.574.032	11.892.122
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác (*)	34.016.049	17.097.166
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	43.966.112	48.110.316
Chứng khoán đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	937.200	-
	104.528.141	82.103.181

(*) Số dư tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ; tiền gửi tại NHNN và tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4, 5 và số 6.

37. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THỂ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

Tài sản, giấy tờ có giá (GTCG) nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng

	Giá trị ghi sổ tại thời điểm lập báo cáo (Triệu VND)	
	30/6/2016	31/12/2015
Bất động sản	620.801.545	565.630.627
Động sản	46.352.742	40.860.629
Chứng từ có giá	111.993.928	109.753.307
Tài sản khác	370.187.670	345.878.561
	1.149.335.885	1.062.123.124

Các tài sản thế chấp và được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Theo thời hạn thanh toán, thư tín dụng được phân thành 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngoài ra, Ngân hàng đưa ra các cam kết có điều kiện dưới dạng cam kết giao dịch hoán đổi lãi suất, cam kết mua bán giấy tờ có giá và các cam kết khác.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016:

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Nghĩa vụ tiềm ẩn	74.286.646	67.010.294
Bảo lãnh vay vốn	5.312.797	5.338.188
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	36.853.151	29.549.918
Bảo lãnh khác	32.120.698	32.122.188
Các cam kết đưa ra	100.867.985	95.634.299
Cam kết giao dịch hối đoái	82.124.681	65.296.692
Các cam kết khác	18.743.304	30.337.607

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng đã thực hiện phân loại các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn theo chất lượng nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016
			Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Sở hữu và quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi tại NHNN	8.681.910
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Sở hữu và quản lý trực tiếp	Giảm tiền vay tại NHNN	(8.527.953)
Ngân hàng TNHH Indovina	Liên doanh	Tăng tiền gửi của Indovina	3.208.638
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	Liên doanh	Giảm tiền gửi của Aviva	(32.242)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
			Triệu VND	Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Sở hữu và quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN	20.574.032	-
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Sở hữu và quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN	-	4.677.400
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con	Tiền gửi và tiền vay tại Ngân hàng	511.800	6.475
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	336.268
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	78.156
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	94.005
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	66.914
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	52.633
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	75.964
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Ngân hàng con	Tiền gửi của Ngân hàng	2.071.276	-
Ngân hàng TNHH Indovina	Liên doanh	Tiền gửi của và tại Ngân hàng	4.401.678	6.127.550
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	Liên doanh	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	162.568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi (tài sản)	Tổng tiền gửi (công nợ)	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Chênh lệch Dư Nợ - Dư Có)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	591.513.792	97.396.436	619.438.716	74.267.596	164.947	116.243.768
Nước ngoài	964.985	1.204.082	365.252	19.050	-	-
	592.478.777	98.600.518	619.803.968	74.286.646	164.947	116.243.768

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này trên báo cáo tài chính riêng. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu, các tài sản có khác và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:*
 - a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản tài chính (Tiếp theo)

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

• *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

• *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

• *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Công nợ tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, trái phiếu, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả khác và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*
 - a) Một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động nhằm hỗ trợ hoạt động kinh doanh tăng trưởng an toàn, hiệu quả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (Tiếp theo)

Khối Quản lý Rủi ro của Ngân hàng đang hướng tới hoạt động Quản trị rủi ro theo thông lệ chuẩn Basel II. Mô hình quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính gắn liền với mô hình quản lý rủi ro hiện đại của Ngân hàng. Mô hình này dựa trên nguyên tắc “3 vòng kiểm soát” bao gồm (i) các đơn vị kinh doanh tại Vòng 1 đóng vai trò là đơn vị trực tiếp chịu trách nhiệm toàn diện từ khâu nhận diện, đánh giá, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro; (ii) Vòng 2 là các đơn vị Quản lý rủi ro với trách nhiệm thiết lập các chính sách, nguyên tắc, hạn mức kiểm soát và giám sát độc lập việc quản lý rủi ro; (iii) Vòng 3 là đơn vị Kiểm toán nội bộ với trách nhiệm đảm bảo tính hợp lý và hiệu quả của việc quản lý rủi ro tại Vòng 1 và Vòng 2. Tất cả các công cụ tài chính trước khi được đưa vào triển khai được rà soát, đánh giá mọi rủi ro liên quan để đảm bảo Ngân hàng có thể kiểm soát có hiệu quả các rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính này.

Trong 06 tháng đầu năm 2016, Ngân hàng tiếp tục triển khai các tiêu dự án về quản lý vốn, quản trị rủi ro trong khuôn khổ Dự án Basel II nhằm nâng cấp toàn diện hệ thống quản lý rủi ro theo chuẩn mực Basel II.

Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Các hoạt động liên quan đến công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm sản phẩm kinh doanh ngoại hối, kinh doanh vàng miếng, phái sinh hoán đổi tiền tệ chéo, hoán đổi lãi suất... chủ yếu để phục vụ nhu cầu của khách hàng doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực ưu tiên, lĩnh vực trọng điểm và các khách hàng doanh nghiệp, khách hàng cá nhân có tình hình tài chính lành mạnh. Bên cạnh đó, để đảm bảo quản lý rủi ro thanh khoản - rủi ro lãi suất cũng như tối đa hóa lợi nhuận, trong 06 tháng đầu năm 2016, Ngân hàng đẩy mạnh đầu tư vào các tài sản như trái phiếu do các tổ chức tín dụng phát hành do có mức lãi suất hấp dẫn hơn trái phiếu Chính phủ và tín phiếu Kho bạc Nhà nước nhưng rủi ro cũng không quá cao hơn do các trái phiếu được đầu tư mới đều là các trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh..

Để quản lý rủi ro đối với các công cụ tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư 36 và các quy định của Ngân hàng Nhà nước và dần đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo Basel II. Theo đó, các rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính được kiểm soát chặt chẽ, cụ thể như sau:

Chính sách chung để quản lý rủi ro các công cụ tài chính: Ngân hàng đã ban hành Quy định tách sổ Banking và Trading, tạo cơ sở để chuẩn hóa công tác quản lý rủi ro theo đặc thù của từng hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tín dụng: Hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng được triển khai đồng bộ thông qua việc chuẩn hoá mô hình tổ chức, xây dựng, thiết lập các hạn mức kiểm soát rủi ro trên cơ sở khẩu vị rủi ro của Hội đồng Quản trị, phù hợp với chiến lược kinh doanh trong từng thời kỳ, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng an toàn, bền vững. Công tác kế hoạch hoá được chuẩn hoá nhằm mục tiêu kết hợp hợp lý giữa tăng trưởng và quản trị rủi ro. Hệ thống cơ chế, chính sách liên quan hoạt động Quản lý rủi ro tín dụng được chuẩn hoá theo 05 cấp độ văn bản. Ngân hàng là một trong các ngân hàng đầu tiên triển khai các mô hình đo lường rủi ro tín dụng theo chuẩn Basel II (theo phương pháp phân tích thống kê) thay thế Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ (theo phương pháp chuyên gia trước đây) và đưa vào ứng dụng trong công tác phê duyệt tín dụng, định giá khoản vay và quản lý hiệu quả khách hàng. Hạ tầng Công nghệ thông tin được ưu tiên chú trọng đầu tư, đảm bảo công tác chấm điểm xếp hạng tín dụng, khởi tạo khoản vay, quản lý tài sản bảo đảm, chiết xuất thông tin quản lý danh mục tín dụng, cảnh báo sớm được thực hiện tự động, giảm thiểu lỗi tác nghiệp, thời gian xử lý và nâng cao chất lượng thông tin.

Quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Ngân hàng từng bước triển khai đồng bộ mô hình quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sổ Banking theo thông lệ quốc tế. Ngân hàng đã phân tách chức năng nhiệm vụ giữa khối Kinh doanh và khối Quản lý rủi ro để đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và đảm bảo việc triển khai thực hiện thống nhất. Ngân hàng tiếp tục vận hành và nâng cấp hệ thống quản lý tài sản nợ có ALM, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất.

Quản lý rủi ro tiền tệ: Ngân hàng đã triển khai thành công và đồng bộ mô hình Khối Treasury từ mô hình tổ chức, hệ thống văn bản chính sách và công cụ hỗ trợ theo thông lệ quốc tế. Ngân hàng đã phân tách chức năng nhiệm vụ theo mô hình xuyên suốt Front to Back đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Ngân hàng sử dụng hệ thống Treasury Murex 3, là một trong những phần mềm hiện đại nhất thế giới, tự động hóa quản lý hoạt động kinh doanh vốn theo quy trình xuyên suốt Front to back (Straight Through Process). Hệ thống báo cáo đo lường, giám sát rủi ro đảm bảo thể hiện đầy đủ, toàn diện lợi nhuận theo giá trị thị trường, đo lường rủi ro tới từng sản phẩm/bàn giao dịch và giám sát cơ chế phân cấp ủy quyền trong hoạt động kinh doanh vốn. Trên cơ sở đó, các báo cáo quản lý rủi ro tiền tệ được thực hiện định kỳ gửi tới Ban lãnh đạo và Bộ phận kinh doanh hỗ trợ trong việc ra quyết định nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng an toàn, hiệu quả.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh số 42, 43, 44 và 45.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

MẪU SỐ B 05a/TCTD

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	(Không bao gồm dự phòng)			
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.034.748	5.003.577	5.034.748	5.003.577
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	20.574.032	11.892.122	20.574.032	11.892.122
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	83.069.593	67.516.251	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán nợ	1.356.015	3.200.074	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	164.947	-	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	587.435.670	533.102.761	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu	499.902	274.036	399.789	211.872
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán nợ	114.387.851	120.274.225	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác	336.108	561.974	(*)	(*)
Các khoản phải thu	821.018	1.137.342	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	13.794.847	12.733.323	(*)	(*)
Tài sản Có khác	123.935	123.935	(*)	(*)
	827.598.666	755.819.620		
Công nợ tài chính				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	4.695.138	13.205.518	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	87.469.225	98.788.429	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	576.262.268	492.566.502	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	117.619	(*)	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	26.585.022	55.131.061	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	20.462.919	20.860.497	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	6.547.427	5.844.004	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	64.287.261	32.737.450	(*)	(*)
	786.309.260	719.251.080		

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính này tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

MẪU SỐ B 05a/TCTD

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phân loại tài sản tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016:

	Tài sản tài chính			
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và các khoản phải thu	Sẵn sàng để bán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.034.748	-	-	5.034.748
Tiền gửi tại NHNN	20.574.032	-	-	20.574.032
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	83.069.593	83.069.593
Chứng khoán kinh doanh	1.356.015	-	-	1.356.015
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	164.947	-	-	164.947
Cho vay khách hàng	-	-	587.435.670	587.435.670
Chứng khoán đầu tư	-	12.668.814	-	114.887.753
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	336.108
Các khoản phải thu	-	-	821.018	821.018
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	13.794.847	13.794.847
Tài sản Có khác	-	-	123.935	123.935
	27.129.742	12.668.814	685.245.063	827.598.666
			102.555.047	827.598.666

Phân loại công nợ tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Các công nợ tài chính khác của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

42. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản-nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR...), do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư

Tình hình kinh tế và chính sách kinh tế vĩ mô trong kỳ có ảnh hưởng lớn đến hoạt động của Ngân hàng:

Sau khi sự kiện Brexit xảy ra, nhiều đồng tiền lớn trên thế giới như USD, GBP, JPY... có biến động mạnh do tâm lý thị trường đã gây sức ép cho tỷ giá USD/VND tăng. Tuy nhiên, NHNN đã điều hành linh hoạt và đảm bảo được ổn định tỷ giá.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống. Toàn bộ dư nợ cho vay ngoại tệ của Ngân hàng được tài trợ bởi các nguồn vốn huy động ngoại tệ cùng đồng tiền, đảm bảo cân khớp về khối lượng do vậy không phát sinh rủi ro tiền tệ đối với hoạt động huy động vốn và cho vay.

Đối với hoạt động đầu tư:

Ngân hàng có phát sinh một số rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư vào Ngân hàng TNHH Indovina và việc đầu tư thành lập chi nhánh Đức và chi nhánh Lào. Rủi ro tiền tệ đối với các khoản mục đầu tư này thường xuyên được Ngân hàng theo dõi chặt chẽ thông qua phân tích, dự báo biến động tỷ giá của các đồng tiền này với VND.

Đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ:

Quy định về trạng thái tiền tệ đối với từng đồng tiền và các hạn mức dừng lỗ về hoạt động kinh doanh ngoại tệ được phòng Quản lý rủi ro thị trường thuộc Trụ sở chính xây dựng và trình Tổng Giám đốc phê duyệt, phù hợp với mức rủi ro mà Ngân hàng cho phép. Các hạn mức rủi ro thị trường này được giao cho Phòng Kinh doanh vốn thuộc Trụ sở chính theo dõi và thực hiện, đồng thời được phòng Quản lý rủi ro thị trường giám sát và báo cáo độc lập. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

MẪU SỐ B 05a/TC/ĐD

42. RỦI RO TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ theo các loại tiền tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi		USD quy đổi		VND		Các ngoại tệ khác được quy đổi		Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	121.083		496.278		4.386.773		30.614		5.034.748
Tiền gửi tại NHNN	-		1.104.825		19.469.207		-		20.574.032
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	2.119.280		30.579.795		49.638.609		731.910		83.069.593
Chứng khoán kinh doanh (*)	-		-		1.356.015		-		1.356.015
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	164.947		-		-		-		164.947
Cho vay khách hàng (*)	1.520.216		63.110.090		522.805.364		-		587.435.670
Chứng khoán đầu tư (*)	-		-		114.887.753		-		114.887.753
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-		1.688.788		5.336.990		-		7.025.778
Tài sản cố định	71.857		-		8.168.075		-		8.239.932
Tài sản Có khác	959.783		1.227.721		26.135.800		-		28.323.304
Tổng tài sản	4.957.164		98.207.498		752.184.586		762.524		856.111.772
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-		-		4.695.138		-		4,695,138
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.021.988		40.926.405		45.519.405		1.427		87,469,225
Tiền gửi của khách hàng	3.930.487		35.719.332		536,542,809		69,640		576,262,268
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	201.969		7,676,002		18,702,014		5,038		26,585,022
Phát hành giấy tờ có giá	-		5,459,693		15,003,226		-		20,462,919
Các khoản nợ khác	1,261,386		1,642,242		70,333,693		-		73,237,321
Vốn và các quỹ	-		-		58,295,569		-		58,295,569
Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	6,415,830		91,423,674		749,091,853		76,105		847,007,462
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1,458,665)		6,783,824		3,092,733		686,419		9,104,310

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

43. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc thời hạn định giá lại theo quy định về thời gian nắm giữ tối đa của Ngân hàng tùy thời điểm nào đến trước;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản chứng khoán đầu tư; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên Ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên Ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

43. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

Chính sách lãi suất của Ngân hàng (Tiếp theo)

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất theo cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- Ngân hàng đang triển khai hoàn thiện hệ thống quy chế, quy định, quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sở Ngân hàng theo thông lệ quốc tế và quy định của Basel II; thực hiện quản lý rủi ro lãi suất theo nguyên tắc “3 vòng kiểm soát”.
- Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn, kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP. Ngân hàng đã hoàn thành hệ thống định giá điều chuyển vốn nội bộ FTP giai đoạn 2, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung và hoàn thành dự án xây dựng hệ thống ALM giai đoạn 2 phục vụ quản lý tài sản nợ - có, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác quản lý rủi ro thanh khoản và lãi suất. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả trong hoạt động kinh doanh. Số liệu báo cáo rủi ro lãi suất cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của Ngân hàng chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn đến 1 tháng, phù hợp với cơ cấu nguồn vốn huy động tập trung lớn của Ngân hàng, bao gồm các khoản có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

MẪU SỐ B 05a/TCTD

43. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

	Quá hạn			Trong hạn				Trên 05 năm	Tổng Triệu VND
	Không chịu lãi	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng			
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND			
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.034.748	-	-	-	-	-	-	-	5.034.748
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	20.574.032
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	17.207.989	1.232.563	778.500	-	-	83.069.593
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	1.356.015	-	-	-	-	1.356.015
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	164.947	-	-	-	-	164.947
Cho vay khách hàng (*)	-	5.333.340	5.855.776	88.238.499	32.761.285	4.250.312	3.345.262	3.135.419	587.435.670
Chứng khoán đầu tư (*)	499.902	-	-	12.087.866	6.666.673	8.437.527	49.850.790	14.416.845	114.887.753
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	7.025.778	-	-	-	-	-	-	-	7.025.778
Tài sản cố định	8.239.932	-	-	-	-	-	-	-	8.239.932
Tài sản Có khác	28.323.304	-	-	-	-	-	-	-	28.323.304
Tổng tài sản	49.123.664	5.333.340	5.855.776	542.549.178	40.660.520	13.466.339	53.196.053	17.552.265	856.111.772
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	105.118	1.274.693	2.642.289	65.216	1.614	4.695.138
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	36.683.866	10.399.934	9.797.825	-	-	87.469.225
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	188.579.676	97.894.581	161.212.752	6.631.496	1.505	576.262.268
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	15.947.097	4.415.374	594.576	2.834.489	-	26.585.022
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	21.303	1.167.419	5.471.071	13.400.000	-	20.462.919
Các khoản nợ khác	73.237.321	-	-	-	-	-	-	-	73.237.321
Tổng nợ phải trả	73.237.321	-	-	241.337.060	115.152.002	179.718.513	22.931.201	3.119	788.711.893
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	(24.113.657)	5.333.340	5.855.776	301.212.118	(74.491.482)	(166.252.174)	30.264.852	17.549.146	67.399.879

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

44. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Các công cụ mà Ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

Đối với hoạt động tín dụng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với từng khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Hội đồng định chế tài chính xác lập và giao Phòng Kinh doanh vốn thực hiện.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ là bằng không. Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	340.592	75.430	101.640	1.240.068

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Cho mục đích xác định tài sản có bị giảm giá trị và có phải trích lập dự phòng hay không theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, giá trị các tài sản đảm bảo này được xác định theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 (xem Thuyết minh số 38).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

45. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Ủy ban ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban ALCO đưa ra khuyến nghị với Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, đây là nguồn vốn dự trữ thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh) đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng hoặc ngày đáo hạn theo thời gian nắm giữ tối đa theo quy định của Ngân hàng tùy thuộc thời điểm nào đến trước;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng được xác định theo thời gian đáo hạn trên hợp đồng;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên phân tích hành vi ứng xử của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô;
- Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại là tiền gửi không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

45. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, Phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho Ngân hàng Nhà nước qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của Ngân hàng Nhà nước, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại Ngân hàng đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, Ngân hàng luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, Ngân hàng đang khẩn trương nâng cấp và hoàn thiện quy trình cũng như triển khai và phát triển các phần mềm hỗ trợ quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cho thấy nguồn vốn của Ngân hàng khá dồi dào với loại kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng, nguồn vốn có kỳ hạn 1 năm trở lên còn hạn chế, đây cũng là tình trạng chung của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay. Thực tế, Ngân hàng vẫn đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Hoạt động quản lý thanh khoản của Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo hướng tuân thủ các chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động và cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

MẪU SỐ B 05a/TCTD

45. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.034.748	-	-	-	5.034.748	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	20.574.032	-	-	-	20.574.032	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	63.850.541	17.207.989	2.011.063	-	83.069.593	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.356.015	-	-	-	1.356.015	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	164.947	-	-	-	164.947	
Cho vay khách hàng (*)	5.333.340	5.855.776	44.160.244	110.439.938	202.978.582	136.091.058	82.576.731	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.353.865	1.300.000	11.121.764	85.546.686	15.565.438	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	7.025.778	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	8.239.932	
Tài sản Có khác	-	-	-	-	-	-	28.323.304	
Tổng tài sản	5.333.340	5.855.776	136.494.392	128.947.928	216.111.409	221.637.744	856.111.772	
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	105.118	606.208	3.916.982	65.216	1.614	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	30.508.333	22.612.375	23.969.999	10.143.422	235.096	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	89.622.921	121.942.258	259.107.333	105.575.671	14.085	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	15.947.097	2.793.487	1.810.381	3.381.814	2.652.244	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	21.303	402.956	6.638.661	-	13.400.000	
Các khoản nợ khác	-	-	33.839.164	2.419.532	6.448.407	30.378.446	151.772	
Tổng nợ phải trả	-	-	170.043.935	150.776.815	301.891.763	149.544.570	16.454.810	
Mức chênh thanh khoản ròng	5.333.340	5.855.776	(33.549.543)	(21.828.887)	(85.780.354)	72.093.174	125.276.373	
							67.399.879	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

46. CÁC NGHĨA VỤ TIỀM ẨN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng đang là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Huỳnh Thị Huyền Như và một số cá nhân nguyên là nhân viên của chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh Nhà Bè. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Toà Phúc thẩm, Tòa án nhân dân Tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh (“Tòa án”) đã tiến hành xét xử và tuyên án vào ngày 07 tháng 01 năm 2015 đối với vụ án này, tại bản án hình sự phúc thẩm đã xác định các cá nhân nêu trên phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và một số tội danh khác; đồng thời, tuyên các mức án cho các bị cáo. Về trách nhiệm dân sự: Toà án tuyên buộc Huỳnh Thị Huyền Như phải bồi thường cho ba (03) ngân hàng, bốn (04) công ty và ba (03) cá nhân đã bị Huỳnh Thị Huyền Như lừa đảo và Ngân hàng không có trách nhiệm bồi thường, không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên. Trong vụ án này, Toà án cấp phúc thẩm đã huỷ một phần bản án sơ thẩm có liên quan đến hành vi phạm tội của Huỳnh Thị Huyền Như đối với năm (05) công ty khác nên vụ án sẽ được các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện lại việc điều tra, truy tố và xét xử theo quy định của pháp luật. Vì vậy, việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được điều tra, truy tố, xét xử và có phán quyết cụ thể bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Toà án. Tuy nhiên, dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban lãnh đạo của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên.

47. CAM KẾT KHÁC

Ngày 27 tháng 4 năm 2016, Ngân hàng và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (“PG Bank”) đã ký kết Hồ sơ sáp nhập thay thế cho Hồ sơ sáp nhập đã ký kết vào ngày 22 tháng 5 năm 2015. Việc sáp nhập PG Bank vào Ngân hàng sẽ được thực hiện dưới hình thức hoán đổi cổ phiếu với tỷ lệ 1:0,9 (tức 1 cổ phiếu PG Bank được hoán đổi lấy 0,9 cổ phiếu của Ngân hàng) theo phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông tại Nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016. Theo đó, Ngân hàng sẽ phát hành 300 triệu cổ phiếu, trong đó, 270 triệu cổ phiếu được phân bổ cho cổ đông PG Bank để hoán đổi lấy 300 triệu cổ phiếu của PG Bank, 30 triệu cổ phiếu còn lại sẽ phân bổ cho cổ đông hiện hữu của Ngân hàng. Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ngân hàng và PG Bank đang thực hiện các thủ tục để xin chấp thuận sáp nhập của các cơ quan quản lý Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
USD	21.873	21.890
EUR	24.693	24.560
GBP	29.900	33.303
CHF	22.713	22.695
JPY	215,79	186,61
SGD	16.461	15.893
CAD	17.147	16.193
AUD	16.539	16.401
NZD	15.795	15.390
THB	631,20	612,78
SEK	2.618	2.672
NOK	2.652	2.560
DKK	3.319	3.292
HKD	2.858	2.899
CNY	3.327	3.451
KRW	19,25	19,13
LAK	2,72	2,76
MYR	5.530	5.238

Người lập



Nguyễn Thị Minh Ngọc
Phó Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Lê Như Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2016